

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất thứ 12 cấp ngày 18 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
Ông Hà Quốc Kiệt	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Thanh Vinh	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên không Điều hành
Ông Võ Hoàng Vinh	Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Mai Văn Định	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
	Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
	Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Mai Văn Định	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Trường Thạnh	Giám đốc
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 7 tháng 8 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Trường Thanh
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11098
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.324.597.621	172.312.442.883
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	114.351.521.032	68.672.209.565
111	Tiền		34.351.521.032	12.772.209.565
112	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	55.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		101.360.012.962	100.438.808.192
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.492.394.162	49.263.007.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		400.766.300	1.864.442.355
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	58.700.000.000	45.700.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	5.766.852.500	3.611.357.985
140	Hàng tồn kho	7	2.720.622.951	2.735.512.839
141	Hàng tồn kho		2.720.622.951	2.735.512.839
150	Tài sản ngắn hạn khác		892.440.676	465.912.287
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		869.062.418	465.912.287
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(b)	23.378.258	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.165.211.463.785	1.188.354.731.241
220	Tài sản cố định		980.427.459.120	1.016.640.058.657
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	961.021.011.867	996.896.367.466
222	Nguyên giá		1.326.459.577.968	1.326.132.323.900
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(365.438.566.101)	(329.235.956.434)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	19.406.447.253	19.743.691.191
228	Nguyên giá		21.141.871.369	21.141.871.369
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.735.424.116)	(1.398.180.178)
240	Tài sản dở dang dài hạn		74.906.347	47.633.620
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		74.906.347	47.633.620
250	Đầu tư tài chính dài hạn		180.000.000.000	170.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9(a)	90.000.000.000	170.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9(b)	90.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		4.709.098.318	1.667.038.964
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	4.709.098.318	1.667.038.964
270	TỔNG TÀI SẢN		1.384.536.061.406	1.360.667.174.124

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		696.510.974.609	727.284.913.029
310	Nợ ngắn hạn		87.235.974.609	98.784.913.029
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.385.145.742	2.645.581.018
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(a)	8.178.374.266	11.527.883.926
314	Phải trả người lao động		-	210.636.511
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	732.418.605	8.218.148.080
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	3.993.155.208	4.695.784.063
320	Vay ngắn hạn	15(a)	55.300.000.000	52.603.436.656
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	17.646.880.788	18.883.442.775
330	Nợ dài hạn		609.275.000.000	628.500.000.000
338	Vay dài hạn	15(b)	609.275.000.000	628.500.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		688.025.086.797	633.382.261.095
410	Vốn chủ sở hữu		688.025.086.797	633.382.261.095
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	317.750.000.000	317.750.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.750.000.000	317.750.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	211.208.070.000	211.208.070.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	72.419.646.025	72.419.646.025
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	86.647.370.772	32.004.545.070
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		31.871.927.894	19.404.647.767
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		54.775.442.878	12.599.897.303
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.384.536.061.406	1.360.667.174.124



Nguyễn Tiên Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thành
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021	2020
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng	137.362.873.844	126.215.581.831
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	137.362.873.844	126.215.581.831
11	Giá vốn hàng bán	49.473.720.939	50.955.274.555
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	87.889.152.905	75.260.307.276
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.536.265.739	912.413.578
22	Chi phí tài chính	27.246.683.459	31.495.160.564
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27.246.683.459	31.495.160.564
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.778.997.446	3.172.300.412
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	60.399.737.739	41.505.259.878
31	Thu nhập khác	30.090.909	50.903.790
32	Chi phí khác	-	10.167
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30.090.909	50.893.623
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60.429.828.648	41.556.153.501
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.654.385.770	1.639.692.652
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	54.775.442.878	39.916.460.849
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.724	1.947
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.724	1.947



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thanh
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.429.828.648	41.556.153.501
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36.539.853.605	36.431.856.115
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.759.093)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.532.506.646)	(912.413.578)
06	Chi phí lãi vay	27.246.683.459	31.495.160.564
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	120.680.099.973	108.570.756.602
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	14.439.232.218	(1.845.479.503)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	14.889.888	(18.024.368)
11	Giảm các khoản phải trả	(7.159.466.648)	(26.855.262.694)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.445.209.485)	18.589.724
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.408.264.867)	(31.502.035.393)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.425.234.658)	(1.960.121.898)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.090.909	30.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.369.179.163)	(1.292.224.238)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	91.356.958.167	45.146.198.232
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(7.267.810.535)	(15.751.214.616)
23	Tiền chi cho vay	(103.000.000.000)	(15.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	90.000.000.000	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi	1.328.712.131	302.002.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.939.098.404)	(25.449.211.996)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	10.742.047.895	1.695.329.828
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(27.270.484.551)	(27.154.711.632)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(210.114.400)	(13.657.319)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(16.738.551.056)	(25.473.039.123)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	45.679.308.707	(5.776.052.887)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	68.672.209.565	13.602.420.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.760	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	114.351.521.032	7.826.367.878

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 29.


Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng


Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 được cấp ngày 18 tháng 12 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 78 nhân viên (tại ngày đầu năm: 74 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại K45 Tôn Đức Thắng, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 9(a) - Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	25,71%	25,71%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở giữa kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Cây cảnh	3 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 25 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô để sản xuất kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	26.080.198	7.598.416
Tiền gửi ngân hàng	34.325.440.834	12.764.611.149
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	55.900.000.000
	<u>114.351.521.032</u>	<u>68.672.209.565</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng với lãi suất 2,8%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm: 4,2%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Mua Bán Điện	26.932.041.139	25.047.737.012
Khác	396.897.167	589.937.898
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	9.163.455.856	23.625.332.942
	<u>36.492.394.162</u>	<u>49.263.007.852</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	<u>58.700.000.000</u>	-	<u>45.700.000.000</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối kỳ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	45.700.000.000	-	-	45.700.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	6.000.000.000	(4.000.000.000)	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	-	86.000.000.000	(86.000.000.000)	-
	<u>45.700.000.000</u>	<u>103.000.000.000</u>	<u>(90.000.000.000)</u>	<u>58.700.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Mục đích cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	7.700.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 9 năm 2021	10	Tin chấp
	8.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 9 năm 2021	10	Tin chấp
	6.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 7 năm 2021	10	Tin chấp
	24.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 8 năm 2021	10	Tin chấp
	<u>45.700.000.000</u>				
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	2.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 8 năm 2021	10	Tin chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	4.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 8 năm 2021	10	Tin chấp
	7.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 9 năm 2021	10	Tin chấp
	<u>11.000.000.000</u>				

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	3.035.921.000	-	3.084.221.000	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	2.720.931.500	-	517.136.985	-
	<u>5.766.852.500</u>	<u>-</u>	<u>3.611.357.985</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 30(b))				
Bên thứ ba	2.720.931.500	-	454.712.327	-
	<u>3.045.921.000</u>	<u>-</u>	<u>3.156.645.658</u>	<u>-</u>
	<u>5.766.852.500</u>	<u>-</u>	<u>3.611.357.985</u>	<u>-</u>

(*) Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án điện mặt trời mái nhà của Công ty.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	574.342.744	-	539.201.632	-
Công cụ, dụng cụ	2.146.280.207	-	2.196.311.207	-
	<u>2.720.622.951</u>	<u>-</u>	<u>2.735.512.839</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

8	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây cảnh VND	Khác VND	Tổng cộng VND
	(a)	TSCĐ hữu hình							
		Nguyên giá							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	421.889.870.054	783.999.634.513	53.678.414.041	1.707.432.003	285.885.000	64.571.088.289	1.326.132.323.900
		Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-	-	-	327.254.068	327.254.068
		Phân loại lại	70.404.474	1.315.629.513	(149.550.603)	-	-	(1.236.483.384)	-
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	421.960.274.528	785.315.264.026	53.528.863.438	1.707.432.003	285.885.000	63.661.858.973	1.326.459.577.968
		Khấu hao lũy kế							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	132.482.603.914	155.330.863.352	5.047.007.215	589.534.180	119.118.750	35.666.829.023	329.235.956.434
		Khấu hao trong kỳ	10.848.359.883	21.787.341.024	1.443.491.069	118.210.182	47.647.500	1.957.560.009	36.202.609.667
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	143.330.963.797	177.118.204.376	6.490.498.284	707.744.362	166.766.250	37.624.389.032	365.438.566.101
		Giá trị còn lại							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	289.407.266.140	628.668.771.161	48.631.406.826	1.117.897.823	166.766.250	28.904.259.266	996.896.367.466
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	278.629.310.731	608.197.059.650	47.038.365.154	999.687.641	119.118.750	26.037.469.941	961.021.011.867

19/11/2021

8 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 47,8 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 33,6 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 805,5 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 814,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15(b)).

Ngoài ra, tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình tại Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty với tổng giá trị còn lại là 37,3 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: không phát sinh) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty mẹ") từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.580.567.431	561.303.938	21.141.871.369
và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>20.580.567.431</u>	<u>561.303.938</u>	<u>21.141.871.369</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.210.575.905	187.604.273	1.398.180.178
Khấu hao trong kỳ	243.693.282	93.550.656	337.243.938
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.454.269.187</u>	<u>281.154.929</u>	<u>1.735.424.116</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	19.369.991.526	373.699.665	19.743.691.191
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>19.126.298.244</u>	<u>280.149.009</u>	<u>19.406.447.253</u>

Tại ngày cuối kỳ, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 17,7 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 17,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	90.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	-	-	90.000.000.000	(*)
	90.000.000.000	-	170.000.000.000	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	90.000.000.000	(*)	-	-

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ	4.561.905.293	1.444.853.794
Công cụ, dụng cụ	147.193.025	153.851.830
Khác	-	68.333.340
	<u>4.709.098.318</u>	<u>1.667.038.964</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	1.667.038.964	1.851.523.201
Tăng trong kỳ/năm	3.861.792.567	4.710.122.298
Phân bổ trong kỳ/năm	(819.733.213)	(1.270.151.030)
Thanh lý	-	(3.624.455.505)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.709.098.318</u>	<u>1.667.038.964</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thiên Xanh	338.453.550	338.453.550
Chongqing New Century Electrical Limited Company	292.062.455	295.821.548
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	241.038.996	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá E Xim	160.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	-	583.550.000
Công ty TNHH Một thành viên Sơn An Phát Gia Lai	-	327.703.805
Khác	353.590.741	718.860.678
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	381.191.437
	<u>1.385.145.742</u>	<u>2.645.581.018</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ/ phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	4.620.861.279	5.654.385.770	(4.425.234.658)	-	5.850.012.391
Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT")	4.159.173.855	13.555.742.880	(14.125.564.909)	(1.555.794.458)	2.033.557.368
Thuế tài nguyên	1.476.164.683	2.196.665.868	(3.378.026.044)	-	294.804.507
Thuế thu nhập cá nhân	912.497.609	195.351.977	(1.131.227.844)	23.378.258	-
Khác	359.186.500	718.373.000	(1.077.559.500)	-	-
	<u>11.527.883.926</u>	<u>22.320.519.495</u>	<u>(24.137.612.955)</u>	<u>(1.532.416.200)</u>	<u>8.178.374.266</u>
(b) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	23.378.258	23.378.258
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.555.794.458	-	(1.555.794.458)	-
	<u>-</u>	<u>1.555.794.458</u>	<u>-</u>	<u>(1.532.416.200)</u>	<u>23.378.258</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	463.958.782	625.540.190
Mua mới TSCĐ	-	6.909.524.647
Khác	268.459.823	683.083.243
	<u>732.418.605</u>	<u>8.218.148.080</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	3.814.312.536	4.024.426.936
Phí bảo vệ môi trường rừng	113.846.112	570.057.804
Khác	64.996.560	101.299.323
	<u>3.993.155.208</u>	<u>4.695.784.063</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	3.814.442.717	4.032.071.936
Bên thứ ba	178.712.491	663.712.127
	<u>3.993.155.208</u>	<u>4.695.784.063</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	720.000.000.000	639.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(*)	TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2, (Thuyết minh 8).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	54.340.000.000	25.575.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2, Tây Ninh 3, Đại An 3 và Sông Bình 3.	Thời hạn cho vay từ 96 đến 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu	(**)	TSCĐ hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại An 3 và Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 8(a)); và quyền sử dụng đất sở hữu bởi các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án.

664.575.000.000

Đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 15(a))

(55.300.000.000)

609.275.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 15(b))	52.000.000.000	-	(26.091.294.284)	29.391.294.284	55.300.000.000
Vay ngân hàng	603.436.656	575.753.611	(1.179.190.267)	-	-
	<u>52.603.436.656</u>	<u>575.753.611</u>	<u>(27.270.484.551)</u>	<u>29.391.294.284</u>	<u>55.300.000.000</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm VND	Giải ngân VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	628.500.000.000	10.166.294.284	(29.391.294.284)	609.275.000.000
	<u>628.500.000.000</u>	<u>10.166.294.284</u>	<u>(29.391.294.284)</u>	<u>609.275.000.000</u>

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,1%/năm (tại ngày đầu năm là 8,2%/năm).

(**) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ và tại ngày đầu năm là 9%/năm.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	18.883.442.775	15.340.919.313
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	132.617.176	4.881.836.700
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.369.179.163)	(1.339.313.238)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.646.880.788</u>	<u>18.883.442.775</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>31.775.000</u>	<u>31.775.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	19.253.788	60,59	19.253.788	60,59
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	900.000	2,83	900.000	2,83
Các cổ đông khác	11.621.212	36,57	11.621.212	36,57
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>31.775.000</u>	<u>100</u>	<u>31.775.000</u>	<u>100</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	31.775.000	317.750.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

38
3
H
Đ
L
T

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	29.654.647.767	359.573.963.792
Vốn góp tăng	112.750.000.000	158.708.400.000	-	-	271.458.400.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	97.636.734.003	97.636.734.003
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20)	-	-	-	(90.405.000.000)	(90.405.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(4.881.836.700)	(4.881.836.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	32.004.545.070	633.382.261.095
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.775.442.878	54.775.442.878
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(132.617.176)	(132.617.176)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	86.647.370.772	688.025.086.797

(*) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	54.775.442.878	39.916.460.849
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>54.775.442.878</u>	<u>39.916.460.849</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.775.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.724</u>	<u>1.947</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

20 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	4.024.426.936	3.442.827.126
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	-	90.405.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(210.114.400)	(89.823.400.190)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.814.312.536</u>	<u>4.024.426.936</u>

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 183 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 218 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán điện	137.362.873.844	126.215.581.831

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn bán điện	49.473.720.939	50.955.274.555

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi cho vay	2.887.041.091	717.263.643
Lãi tiền gửi	645.465.555	195.149.935
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.759.093	-
	<u>3.536.265.739</u>	<u>912.413.578</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	27.246.683.459	31.495.160.564

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.963.550.591	1.685.888.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.189.354	237.532.066
Chi phí khấu hao	166.541.768	174.991.044
Chi phí nhiên liệu	82.630.415	71.050.322
Chi phí khác	1.261.085.318	1.002.838.761
	<u>3.778.997.446</u>	<u>3.172.300.412</u>

27 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun ("Dự án H'Mun"), Công ty được áp dụng thuế suất 20% và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2"), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

27 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất đề cập ở trên như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.429.828.648	41.556.153.501
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	843.045.193	731.533.091
Thu nhập tính thuế ước tính		
Dự án H'Chan	16.246.930.994	7.968.069.458
Dự án H'Mun	16.440.851.996	6.890.768.925
Dự án TTC - Hàm Phú 2	24.780.518.982	26.660.684.147
Dự án Hậu Giang 3	165.277.260	-
Dự án Bàu Cạn 2	158.050.308	-
Dự án Đại Ân 3	561.425.708	-
Thu nhập khác	2.919.818.593	768.164.062
Chi phí thuế TNDN		
Dự án H'Chan	3.249.386.199	796.806.946
Dự án H'Mun	3.288.170.399	1.378.153.785
Dự án TTC - Hàm Phú 2	2.478.051.898	2.666.156.416
Dự án Hậu Giang 3	33.055.452	-
Dự án Bàu Cạn 2	31.610.062	-
Dự án Đại Ân 3	112.285.142	-
Thu nhập khác	583.963.717	153.632.812
Thuế được miễn hoặc giảm		
Dự án H'Mun	(1.644.085.201)	(689.076.892)
Dự án TTC - Hàm Phú 2	(2.478.051.898)	(2.665.980.415)
Chi phí thuế TNDN (*)	5.654.385.770	1.639.692.652
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.654.385.770	1.639.692.652
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	5.654.385.770	1.639.692.652

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.539.853.605	36.431.856.115
Chi phí nhân viên	6.880.425.883	5.725.709.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.081.232.256	7.259.530.196
Chi phí nguyên vật liệu	348.226.186	496.037.266
Khác	5.402.980.455	4.214.442.046
	<u>53.252.718.385</u>	<u>54.127.574.967</u>

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>292.062.455</u>	<u>7.205.346.195</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 60,59% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ Chi phí được chi hộ Thu khác	946.018.183 216.785.539 30.000.000	15.366.911.276 132.061.667 30.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	53.789.332.634	36.929.513.456
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.292.146.228
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.305.000	67.763.000
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	503.100.000
CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Lãi cho vay Cho vay	2.266.219.173 -	610.410.958 15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Thu hồi nợ vay Lãi cho vay	6.000.000.000 4.000.000.000 84.931.508	- 5.000.000.000 106.849.314
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.697.729	173.792.793
Công ty Cổ phần Điện Gió Tiền Giang	Cho vay Thu hồi nợ vay Lãi cho vay	86.000.000.000 86.000.000.000 478.356.164	- - -
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Góp vốn	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Cho vay Lãi cho vay	11.000.000.000 57.534.246	- -

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị		
Bà Nguyễn Thái Hà	148.636.364	66.818.182
Ông Hà Quốc Kiệt	43.909.091	46.772.727
Ông Lê Thanh Vinh	43.909.091	9.545.455
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	57.272.727	-
Ông Hà Nguyễn Hoàng	-	46.772.727
Ông Nguyễn Đình Tuấn	-	36.590.909
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản thù lao cho Ủy ban kiểm toán		
Ông Mai Văn Nhớ	101.181.818	46.772.727
Ông Võ Hoàng Vinh	57.272.727	-
Ông Mai Văn Định	57.272.727	-
	<u> </u>	<u> </u>
Thu nhập của Ban Giám Đốc và các vị trí quản lý khác		
Ông Ngô Trường Thanh	401.140.000	-
Bà Châu Tiểu Phụng	49.926.000	21.937.182
Ông Nguyễn Tiến Bằng	121.807.500	92.694.750
Ông Trịnh Vinh Thanh	-	263.612.933
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.163.455.856	23.625.332.942
	<u> </u>	<u> </u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	45.700.000.000	45.700.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	2.000.000.000	-
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>58.700.000.000</u>	<u>45.700.000.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	2.720.931.500	454.712.327
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	7.645.000
Cổ đông khác	3.814.442.717	4.024.426.936
	<u>3.814.442.717</u>	<u>4.032.071.936</u>

31 CAM KẾT VỐN

(a) Chi đầu tư tài sản

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	182.448.824	1.098.179.757

(b) Góp vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang			
Số đầu năm	150.000.000.000	80.000.000.000	70.000.000.000
Số cuối kỳ	150.000.000.000	90.000.000.000	60.000.000.000

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê chuẩn kế hoạch phát hành thêm 15.887.500 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán phê duyệt.

34 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Công ty đã có trao đổi với các đại diện nhà nước trong hợp đồng thuê đất về cách thức xử lý tài sản của các dự án thủy điện và điện mặt trời tại thời điểm cuối dự án, bao gồm các khả năng như phải chuyển giao tài sản cho đại diện nhà nước, được gia hạn thuê, hay phải tháo dỡ và di chuyển một phần tài sản đã xây dựng. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2021.


Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thanh
Giám đốc